

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/3/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/8/2019.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HFC PETROLEUM CORPORATION, viết tắt là HFC., CORP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/8/2019: 64.553.350.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi bốn tỷ, năm trăm năm mươi ba triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và giao dịch trên sàn Upcom với mã HFC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Các thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Hậu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Phi Thái	Thành viên	
Ông Trần Bá Hóa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/6/2020
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/6/2020

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Công Lương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cán Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Công Mạnh Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Trọng Hậu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Liên Hương	Kế toán trưởng

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Hậu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Số: 126/2021/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được lập ngày 22/3/2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo thuyết minh số 5.2 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: Các khoản nợ phải thu quá hạn chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ thời điểm 31/12/2020 với số tiền: 13.553.511.808 đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác đối với các khoản phải thu này, tuy nhiên chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng tin cậy và hợp lý để đưa ý kiến về tính hiện hữu, đúng đắn của các số dư nêu trên, cũng như đánh giá khả năng thu hồi và xem xét việc trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi (nếu có) được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



A blue handwritten signature, likely belonging to Lưu Anh Tuấn.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		239.453.649.334	221.452.257.783
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.408.746.128	12.720.197.379
1. Tiền	111		7.408.746.128	12.720.197.379
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.753.019.078	190.978.553.303
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	213.577.996.615	181.636.659.857
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	846.108.997	2.040.672.057
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	500.000.000	500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.828.913.466	6.801.221.389
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	10.407.190.905	16.024.925.643
1. Hàng tồn kho	141		10.407.190.905	16.024.925.643
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		884.693.223	1.728.581.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	884.364.603	1.659.607.476
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98.182	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	230.438	68.973.981
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		99.133.265.625	107.647.529.839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.440.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	6.440.000	-
II. Tài sản cố định	220		43.973.327.592	50.209.273.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	37.331.209.592	43.326.651.209
<i>Nguyên giá</i>	222		69.570.714.538	69.313.196.634
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(32.239.504.946)	(25.986.545.425)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	6.642.118.000	6.882.622.586
<i>Nguyên giá</i>	228		10.637.756.591	10.637.756.591
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.995.638.591)	(3.755.134.005)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	16.344.602.095	13.609.745.693
<i>Nguyên giá</i>	231		19.589.702.898	16.557.058.728
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(3.245.100.803)	(2.947.313.035)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.394.186.950	16.429.669.581
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	13.394.186.950	16.429.669.581
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	7.949.749.123	8.529.339.485
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.460.000.000	9.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.965.537.150	4.965.537.150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.475.788.027)	(5.896.197.665)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.464.959.865	18.869.501.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	17.464.959.865	18.869.501.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		338.586.914.959	329.099.787.622

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		281.374.341.234	261.138.931.743
I. Nợ ngắn hạn	310		261.013.472.138	258.480.090.427
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	80.301.311.415	57.106.306.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	363.232.856	519.618.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	882.950.744	782.848.895
4. Phải trả người lao động	314		4.028.743.101	3.382.831.720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	609.963.013	725.514.536
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		193.939.424	60.000.024
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	5.049.817.953	5.310.456.703
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	169.000.000.000	190.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		583.513.632	592.513.632
II. Nợ dài hạn	330		20.360.869.096	2.658.841.316
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	2.933.169.096	2.606.441.316
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	-	52.400.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.19	17.427.700.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		57.212.573.725	67.960.855.879
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	57.212.573.725	67.960.855.879
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.553.350.000	64.553.350.000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.553.350.000	64.553.350.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.725.583	29.725.583
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.370.501.858)	3.377.780.296
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.377.780.296	3.139.975.628
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.748.282.154)	237.804.668
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		338.586.914.959	329.099.787.622
(440 = 300 + 400)				

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Phạm Thị Liên Hương



Nguyễn Trọng Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	1.482.413.458.091	2.178.611.959.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.21	1.482.413.458.091	2.178.611.959.074
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	1.392.288.936.266	2.071.840.326.934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		90.124.521.825	106.771.632.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	42.771.101	25.531.855
7. Chi phí tài chính	22	5.24	13.017.602.738	17.483.095.208
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.656.656.208	13.339.851.357
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	52.291.767.593	53.955.694.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	30.361.103.969	32.400.144.556
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)	30		(5.503.181.374)	2.958.229.745
11. Thu nhập khác	31	5.27	1.487.034.518	1.227.360.328
12. Chi phí khác	32	5.27	1.392.628.728	990.726.940
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	5.27	94.405.790	236.633.388
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(5.408.775.584)	3.194.863.133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	2.429.506.570	206.607.298
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.838.282.154)	2.988.255.835

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Liên Hương

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.408.775.584)	3.194.863.133
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	7.658.020.538	7.425.611.935
- Các khoản dự phòng	03	(579.590.362)	(3.078.660.515)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.771.146)	(25.531.855)
- Chi phí lãi vay	06	11.656.656.208	13.339.851.356
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.283.539.654	20.856.134.054
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	29.780.905.775	14.200.967.547
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.617.734.738)	(1.682.850.880)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(23.423.891.985)	(26.590.050.414)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.179.784.293)	(1.150.734.390)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.512.861.411)	(13.070.965.056)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.369.212.836)	(600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.061.973.178	125.506.058
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(973.155.794)	(2.604.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.950.222.450)	(10.515.993.081)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.359.799.902)	(8.834.921.219)
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	1.580.500.000	-
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(500.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	42.771.101	21.740.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	263.471.199	(10.313.181.031)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	671.427.700.000	920.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(675.052.400.000)	(908.038.158.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.624.700.000)	12.461.842.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.311.451.251)	(8.367.332.112)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.720.197.379	21.087.529.491
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.408.746.128	12.720.197.379

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Trọng Hậu

Nguyễn Thị Lan

Phạm Thị Liên Hương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/3/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/8/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 01/8/2019: 64.553.350.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và giao dịch trên sàn Upcom với mã HFC.

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
 - Bán buôn dầu thô;
 - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
 - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Cho thuê văn phòng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Đại lý bảo hiểm;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
-

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh xăng dầu, sản phẩm từ dầu mỏ tự nhiên, cho thuê văn phòng.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Đầu năm 2020 dịch Covid-19 bắt đầu xuất hiện tại Việt Nam và làm ảnh hưởng đến hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội, trong đó lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, vận tải, nhà hàng của Công ty bị ảnh hưởng nặng nề dẫn đến doanh thu và kết quả hoạt động năm 2020 sụt giảm so với năm 2019.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên Công ty lại không nằm trong danh sách đơn vị được Chính phủ hỗ trợ về giảm lãi vay, gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất hay được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 30% theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 nên càng khó khăn.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020 Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

TT	Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Hình thức kế toán
1.	Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu HFC tại Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	Phụ thuộc
2.	Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu HFC tại Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	Phụ thuộc
3.	Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu HFC tại Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	Phụ thuộc

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các Công ty con và công ty liên kết như sau:

TT	Công ty con, Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ thương mại HFC	Tầng F3, Tòa nhà 187 Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	Vận chuyển xăng dầu
2.	Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Số 7 Dã Tượng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ăn uống
3.	Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội	Gác 2, Bến xe Gia Lâm, quận Long Biên, Hà Nội	Dịch vụ vận tải hành khách

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có các thông tin đầy đủ hơn về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty có các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác như sau:

{1}: Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ký ngày 18/10/2014 giữa Bên A: Trung tâm Thương mại và Dịch vụ - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội, Bên B: Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC và Bên C: Công ty Cổ phần Parus về việc: Đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu tại bến đỗ xe kết hợp trạm trung chuyển Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội.

- Thời hạn hợp tác: 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác;
- Tỷ lệ góp của các bên như sau: Bên A: 28%, Bên B: 51% và Bên C: 21%.
- Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận để chia cho các Bên là lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án hợp tác. Trong đó, các bên thống nhất riêng Bên A và Bên C được hưởng lợi nhuận tối thiểu hàng năm (của Bên A năm 2020 là: 1.332.000.000 đồng, Bên C là: 230.000.000 đồng) mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án hợp tác.

{2}: Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 115/2015/HĐ-VNLHP ký ngày 28/08/2015, giữa các bên như sau: Bên A: Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Hải Phòng, Bên B: Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC về việc: Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại dự án kho bãi Vinalines tại phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Thời hạn hợp tác: 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác;
- Bên A góp bằng quyền khai thác mặt bằng với diện tích 4.100m² thuộc dự án kho bãi container do Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam quản lý, Bên B góp bằng các tài sản cố định đã đầu tư trên diện tích đất nêu trên (có xác nhận của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam), Bên C tiếp tục bỏ các chi phí đầu tư để hoàn thiện cửa hàng bán lẻ xăng dầu.
- Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận để chia cho các Bên là lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án hợp tác. Trong đó, các Bên thống nhất Bên A và Bên B được hưởng lợi nhuận tối thiểu hàng năm (năm 2020 của Bên A là: 1.056.000.000 đồng), mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án hợp tác. Sau 03 năm một lần, khoản lợi nhuận chia cho Bên A sẽ được điều chỉnh tăng không thấp hơn 7% so với mức chia lợi nhuận kỳ trước đó.

{3}: Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ký ngày 16/9/2019 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Bên A: Công ty Cổ phần Transmedia và Bên B: Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC về việc: Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 1 và Mai Dịch 2 tại phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

- Thời hạn hợp tác: 12 năm kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác;
- Bên A góp bằng quyền khai thác mặt bằng với diện tích 1.423 m² thuộc quyền quản lý của Bên A, Bên B tiếp tục bỏ các chi phí đầu tư để hoàn thiện cửa hàng bán lẻ xăng dầu.
- Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận để chia cho các Bên là lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án hợp tác. Trong đó, Bên B đảm bảo mức lợi nhuận cố định hàng năm trả cho Bên A (năm 2020 là: 292.000.000 đồng) mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án hợp tác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Năm 2020, Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình: được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình:

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phần mềm máy tính	05
Quyền sử dụng đất	50

Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm quản lý hệ thống được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (50 năm đối với quyền sử dụng đất).

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: là công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán dựa trên thời gian phân bổ còn lại và được phân bổ từ 01 năm đến 02 năm căn cứ vào thời gian đem lại lợi ích kinh tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán về vốn hóa chi phí đi vay. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các chi phí này gồm:

- Chi phí lãi vay, tiền thuê đất phải trả được trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.
- Các chi phí bảo hiểm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty, mức trích lập cụ thể dựa trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn xăng dầu, bất động sản cho thuê (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng là 20%.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan gồm: Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH Một thành viên (cổ đông lớn), công ty con, công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty có 3 lĩnh vực kinh doanh chính: xăng dầu, vận tải và dịch vụ khác. Do tại Công ty mẹ lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu là xăng dầu (tỷ trọng 99% doanh thu) trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày Báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính riêng. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và sẽ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.693.280.249	4.643.478.061
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.715.279.334	8.076.719.318
Tiền đang chuyển	186.545	-
Tổng	7.408.746.128	12.720.197.379

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
XN xe buýt Hà Nội - CN TCT Vận tải Hà Nội	24.432.671.990	15.879.510.514
XN xe buýt Thăng Long Hà Nội	10.666.150.660	4.393.810.299
XN xe buýt 10-10 Hà Nội	15.626.130.240	3.819.769.234
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	7.741.148.920	5.728.865.816
Công ty CP xe khách Hà Nội	4.780.174.820	3.564.879.649
XN xe buýt Cầu Bươu - CN TCT Vận tải Hà Nội	10.992.307.060	7.225.905.863
Công ty CP Đầu tư XNK Trịnh Gia (i)	4.110.670.609	4.110.670.609
Công ty CP Vận tải xăng dầu Quý An (i)	2.016.414.100	2.016.414.100
Công ty TNHH Tín Phát- Hải Phòng (i)	1.770.009.569	1.770.009.569
Công ty TNHH Vận tải Nam Anh (i)	1.355.417.530	1.355.417.530
Bà Nguyễn Thị Hòa (i)	4.301.000.000	3.185.000.000
Xí nghiệp xe khách Nam Hà Nội	5.333.245.299	2.680.610.323
Trung tâm Tân Đạt - CN TCT Vận tải Hà Nội	4.310.519.510	1.657.935.456
XN xe buýt Yên Viên - CN TCT Vận tải HN	6.201.421.220	3.402.471.402
XN xe buýt nhanh BRT - CN TCT Vận tải HN	9.460.847.280	3.715.888.559
Công ty CP XD và Vận tải Minh Nguyễn	2.694.276.666	2.974.276.666
Công ty CP DVTM và Vận tải Thùy Dương	1.833.395.300	1.986.997.790
Phải thu các khách hàng khác	95.952.195.842	112.168.226.478
Tổng	213.577.996.615	181.636.659.857
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 6.1)	5.211.458.532	5.240.763.340

(i): Các khoản nợ quá hạn thanh toán, chưa đánh giá được khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP XD Công nghệ & MT Quang Minh	150.840.000	755.001.000
Công ty CP TM và Ứng dụng công nghệ TP	-	330.000.000
Công ty CP ĐTXD và TM Công Năng	-	232.119.460
Công ty CP BKAV	100.000.000	75.000.000
Công ty CP Mỹ Anh	400.000.000	400.000.000
Các đối tượng khác	195.268.997	248.551.597
Tổng	846.108.997	2.040.672.057

5.4 Phải thu về cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	500.000.000	500.000.000
Tổng	500.000.000	500.000.000

Khoản cho Công ty con vay theo Hợp đồng ký ngày 22/11/2019, thời gian cho vay 01 năm và tự động gia hạn thêm 01 năm khi đáo hạn, lãi suất 7%/năm, tài sản đảm bảo: tín chấp.

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.828.913.466	-	6.801.221.389	-
Tạm ứng	4.049.673.375	-	4.906.852.927	-
Phải thu khác	1.779.240.091	-	1.894.368.462	-
b) Dài hạn	6.440.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	6.440.000	-	-	-
Tổng	5.835.353.466	-	6.801.221.389	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	83.580.000	-	110.470.500	-
Công cụ dụng cụ	1.275.003.274	-	2.356.469.218	-
Hàng hóa	9.048.607.631	-	13.557.985.925	-
Tổng	10.407.190.905	-	16.024.925.643	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	884.364.603	1.659.607.476
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa, cải tạo nhỏ	263.118.363	371.808.637
Chi phí bảo hiểm và các chi phí khác	621.246.240	1.287.798.839
b) Dài hạn	17.464.959.865	18.869.501.285
Chi phí thuê tài sản gắn liền trên đất tại cửa hàng Cầu Cấm, Nghệ An và các chi phí khác	1.515.237.114	288.225.749
Chi phí sửa chữa các cửa hàng và công cụ, dụng cụ tại Hà Nội và các chi phí khác	6.923.140.466	8.862.611.001
Chi phí thuê, đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hải Phòng và các chi phí khác	9.026.582.285	9.718.664.535
Tổng	18.349.324.468	20.529.108.761

5.8 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2020	41.173.141.310	18.293.436.868	5.769.138.182	4.077.480.274	69.313.196.634
- Mua sắm	-	325.524.722	-	541.020.455	866.545.177
- Đầu tư XDCB	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(216.300.000)	(360.000.000)	(32.727.273)	(609.027.273)
Số dư ngày 31/12/2020	41.173.141.310	18.402.661.590	5.409.138.182	4.585.773.456	69.570.714.538
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2020	9.390.887.871	9.643.641.065	4.390.643.460	2.561.373.029	25.986.545.425
- Khấu hao trong năm	2.808.179.908	2.644.089.105	726.846.061	587.996.090	6.767.111.164
- Thanh lý, nhượng bán	-	(134.515.278)	(360.000.000)	(19.636.365)	(514.151.643)
Số dư ngày 31/12/2020	12.199.067.779	12.153.214.892	4.757.489.521	3.129.732.754	32.239.504.946
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2020	31.782.253.439	8.649.795.803	1.378.494.722	1.516.107.245	43.326.651.209
Số dư ngày 31/12/2020	28.974.073.531	6.249.446.698	651.648.661	1.456.040.702	37.331.209.592

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại ngày 31/12/2020: 12.647.574.228 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2020	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/01/2020	2.153.946.591	1.549.887.414	51.300.000	3.755.134.005
- Khấu hao trong năm	179.508.000	60.996.586	-	240.504.586
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	2.333.454.591	1.610.884.000	51.300.000	3.995.638.591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư ngày 01/01/2020	6.821.626.000	60.996.586	-	6.882.622.586
Số dư ngày 31/12/2020	6.642.118.000	-	-	6.642.118.000

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đang được thế chấp cho khoản đi vay gồm:

Đất tại số 7 phố Dã Tượng, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Vị trí: Thửa đất số: số 2, tờ bản đồ số 00, Diện tích: 112 m², Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 28/01/2008, Mục đích: Thực hiện Dự án xây dựng Cửa hàng kinh doanh và Văn phòng cho thuê (Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh), Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được cấp theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 24/02/2009 của UBND Thành phố Hà Nội.

Đất tại số 1 phố Thi Sách, phường Ngô Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Vị trí: Thửa đất số: số 2, tờ bản đồ số 00, Diện tích: 72,7 m², Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 11/12/2007, Mục đích: Thực hiện Dự án xây dựng Văn phòng kết hợp dịch vụ (Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh), Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được cấp theo Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 24/02/2009 của UBND Thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/12/2020
NGUYÊN GIÁ	16.557.058.728	3.032.644.170	-	19.589.702.898
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.915.230.967	-	-	1.915.230.967
VP 456 Trần Khát Chân	1.737.952.455	-	-	1.737.952.455
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	2.139.473.836	3.032.644.170	-	5.172.118.006
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	10.033.832.215	-	-	10.033.832.215
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2.947.313.035	650.404.789	352.617.021	3.245.100.803
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	688.146.951	78.393.379	-	766.540.330
VP 456 Trần Khát Chân	961.667.001	70.571.400	-	1.032.238.401
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	332.807.076	100.086.721	352.617.021	80.276.776
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	234.122.752	401.353.289	-	635.476.041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	13.609.745.693	-	-	16.344.602.095
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	-	-	-	-
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.227.084.016	-	-	1.148.690.637
VP 456 Trần Khát Chân	776.285.454	-	-	705.714.054
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	1.806.666.760	-	-	5.091.841.230
Quầy Kios	-	-	-	-
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	9.799.709.463	-	-	9.398.356.174

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà hàng Thi Sách	-	-	3.743.039.591	3.743.039.591
Dự án 64 đường Láng	4.939.927.572	4.939.927.572	4.237.620.658	4.237.620.658
Dự án số 1 Đông Tác (i)	280.548.714	280.548.714	280.548.714	280.548.714
Dự án 233 Khâm Thiên (i)	646.986.042	646.986.042	646.986.042	646.986.042
Dự án 17 Hồng Mai (i)	478.501.271	478.501.271	478.501.271	478.501.271
Cửa hàng XD Đồng Tháp	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442
Dự án khác (i)	558.555.909	558.555.909	553.305.863	553.305.863
Tổng	13.394.186.950	13.394.186.950	16.429.669.581	16.429.669.581

(i): Dự án đang trong quá trình xin cấp phép xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết:

TT	Công ty con, công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % biểu quyết
1.	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ thương mại HFC	Tầng F3, Tòa nhà 187 Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	Vận chuyển xăng dầu	89,2%	89,2%
2.	Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Số 7 Dã Tượng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ăn uống	100,0%	100,0%
3.	Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội	Gác 2, Bến xe Gia Lâm, quận Long Biên, Hà Nội	Dịch vụ vận tải hành khách	24,0%	24,0%

31/12/2020 (VND)**01/01/2020 (VND)**

Nội dung	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	9.460.000.000	2.984.211.973	(6.475.788.027)	9.460.000.000	3.563.802.335	(5.896.197.665)
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	4.460.000.000	2.984.211.973	(1.475.788.027)	4.460.000.000	3.563.802.335	(896.197.665)
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)
Đầu tư vào Công ty liên kết	4.965.537.150	4.965.537.150	-	4.965.537.150	4.965.537.150	-
Công ty CP Xe khách Hà Nội	4.965.537.150	4.965.537.150	-	4.965.537.150	4.965.537.150	-
Tổng	14.425.537.150	7.949.749.123	(6.475.788.027)	14.425.537.150	8.529.339.485	(5.896.197.665)

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Xăng dầu Khu vực I	53.911.061.784	53.911.061.784	39.348.390.095	39.348.390.095
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoàng Trọng	6.596.259.723	6.596.259.723	1.893.597.105	1.893.597.105
Công ty TNHH LPK	7.799.906.710	7.799.906.710	2.978.020.925	2.978.020.925
Công Ty TNHH Hải Linh	6.278.727.320	6.278.727.320	9.999.579.524	9.999.579.524
Phải trả các đối tượng khác	5.715.355.878	5.715.355.878	2.886.718.731	2.886.718.731
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại 6.1)</i>	54.105.096.229	54.105.096.229	39.459.383.895	39.459.383.895
Tổng	80.301.311.415	80.301.311.415	57.106.306.380	57.106.306.380

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Lotte Rent - A -Car - Vina	60.855.400	118.234.900
Công ty TNHH A Sóc	4.209.114	151.406.047
Doanh nghiệp tư nhân Phương Anh	-	26.939.906
Công ty TNHH Xăng dầu Cầu Bài	-	27.795.340
Công ty TNHH chuyển phát nhanh DHL	27.244.917	-
Công ty TNHH TM Tùng Bách	79.145.506	-
Các đối tượng khác	191.777.919	195.242.344
Tổng	363.232.856	519.618.537

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Nội dung	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	775.822.855	7.162.395.867	7.263.830.152	-	674.388.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.859.927	-	2.429.506.570	2.369.212.836	-	6.433.807
Thuế thu nhập cá nhân	15.114.054	7.026.040	897.314.266	687.328.323	230.438	202.128.367
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.847.037.290	3.847.037.290	-	-
Thuế Môn bài	-	-	22.000.000	22.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.958.205	6.958.205	-	-
Tổng	68.973.981	782.848.895	14.365.212.198	14.196.366.806	230.438	882.950.744

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	217.863.014	268.886.302
Chi phí phải trả khác	392.099.999	456.628.234
Tổng	609.963.013	725.514.536

5.17 Các khoản phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải trả, phải nộp ngắn hạn	5.049.817.953	5.310.456.703
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	428.908.494	323.264.947
Các khoản phải trả khác	4.620.909.459	4.987.191.756
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>336.465.200</i>	<i>336.465.200</i>
<i>Công ty Cổ phần Parus (i)</i>	<i>1.875.000.000</i>	<i>1.875.000.000</i>
<i>Công ty CP Transmedia (ii)</i>	<i>2.190.000.000</i>	<i>1.898.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>219.444.259</i>	<i>877.726.556</i>
b) Phải trả, phải nộp dài hạn	2.933.169.096	2.606.441.316
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.933.169.096	2.606.441.316
Tổng	7.982.987.049	7.916.898.019

(i) Lợi nhuận phải trả của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ngày 28/10/2014 giữa: Trung tâm TM và DV - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội (Bên A), Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội (Bên B - nay là Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC) và Công ty Cổ phần Parus (Bên C) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Yên Viên - Gia Lâm.

(ii) Lợi nhuận phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/9/2019 giữa Công ty cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần Xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 1; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Công ty cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần Xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.18 Vay và nợ thực tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2020 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	190.000.000.000	190.000.000.000	654.000.000.000	675.000.000.000	169.000.000.000	169.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hoàn Kiếm (1)	100.500.000.000	100.500.000.000	328.000.000.000	374.500.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (2)	67.500.000.000	67.500.000.000	277.000.000.000	229.500.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	15.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sở giao dịch	7.000.000.000	7.000.000.000	24.000.000.000	31.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	52.400.000	52.400.000	-	52.400.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	52.400.000	52.400.000	-	52.400.000	-	-
Tổng	190.052.400.000	190.052.400.000	654.000.000.000	675.052.400.000	169.000.000.000	169.000.000.000

(1) Khoản vay theo HĐCVHM số 26/HTTD/2020-HĐCVHM/NHCT122-HFC ngày 15/9/2020, hạn mức vay 100 tỷ VND, lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Khoản vay theo HĐTD số 01/4818668/2020/HĐTDHM ngày 31/7/2020, hạn mức vay 180 tỷ VND, lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 7 Dã Tượng, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24038.19.002.1486666.TD, Hạn mức: 50 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 03 tháng đối với mỗi lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản phẩm xăng, dầu. Lãi suất được xác định trên từng lần giải ngân, theo chế độ lãi suất của Ngân hàng TMCP Quân đội trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 3883.15.02.1486666.TD ngày 15/4/2015, số tiền vay: 603.000.000 đồng, mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.19 Trái phiếu chuyển đổi

Thông tin về phát hành trái phiếu chuyển đổi:

Phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2019 thông qua ngày 13/4/2019; Nghị quyết HĐQT số 53/2019/QĐ/HFC-HDQT ngày 18/12/2019 về việc thông qua chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng.

Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 29/GCN-UBCK do Chủ tịch UBCK Nhà nước cấp ngày 10/02/2020.

- Ngày bắt đầu chào bán: 01/3/2020
- Ngày kết thúc chào bán: 30/3/2020
- Ngày đáo hạn: 30/3/2021
- Tỷ lệ chuyển đổi 1:10: Một trái phiếu chuyển đổi sẽ được tự động chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông khi trái phiếu đáo hạn.
- Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu.

Trái phiếu phát hành

- a) Trái phiếu thường
- b) Trái phiếu chuyển đổi

Số lượng phát hành	Mệnh giá trái phiếu (VND)	Giá trị phát hành (VND)	Lãi suất (%)	Thời gian đáo hạn
174.277	100.000	17.427.700.000	0%	30/3/2021
174.277		17.427.700.000		

Tổng

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

5.19 Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Tăng, giảm trái phiếu chuyển đổi

	Năm 2020		Năm 2019	
	Số lượng phát hành	Giá trị (VND)	Số lượng phát hành	Giá trị (VND)
Trái phiếu tại thời điểm đầu năm	-	-	-	-
Trái phiếu phát hành trong năm	174.277	17.427.700.000	-	-
Trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-	-	-
Trái phiếu chuyển đổi đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-	-	-
Trái phiếu tại thời điểm cuối năm	174.277	17.427.700.000	-	-

Chi tiết danh sách nhà đầu tư trái phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	2.948.300.000	-
Công ty TNHH Giao nhận vận tải Bình Minh	973.400.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển vận tải Đô thị	861.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hồng Bàng	867.600.000	-
Nguyễn Trọng Hậu	1.850.500.000	-
Nguyễn Phi Thái	162.100.000	-
Vũ Thị Minh Hồng	907.800.000	-
Đoàn Thái Bình	884.400.000	-
Các nhà đầu tư khác	7.972.600.000	-
Tổng	17.427.700.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.20 Vốn chủ sở hữu

a) Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	60.899.990.000	1.247.725.953	5.545.609.675	67.693.325.628
Lợi nhuận sau thuế (i)	2.405.634.047	-	2.988.255.835	5.393.889.882
Tặng khác trong năm (i)	1.247.725.953	-	-	1.247.725.953
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	(2.691.000.000)	(2.691.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	(1.247.725.953)	(2.405.634.047)	(3.653.360.000)
Trích lập quỹ	-	29.725.583	(59.451.167)	(29.725.584)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	64.553.350.000	29.725.583	3.377.780.296	67.960.855.879
Số dư tại 01/01/2020	64.553.350.000	29.725.583	3.377.780.296	67.960.855.879
Lợi nhuận sau thuế	-	-	(7.838.282.154)	(7.838.282.154)
Trả lãi liên doanh liên kết (ii)	-	-	(2.910.000.000)	(2.910.000.000)
Số dư tại 31/12/2020	64.553.350.000	29.725.583	(7.370.501.858)	57.212.573.725

Đơn vị tính: VND

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 21/NQ/HFC-HDQT ngày 06/4/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

(ii) Khoản lợi nhuận hợp tác kinh doanh phải chia cho các đối tác (được thuyết minh tại Mục 4 - Chính sách kế toán Hợp đồng hợp tác kinh doanh) như sau:

- Trung tâm thương mại và Dịch vụ - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội: 1.332.000.000 đồng.
- Công ty Cổ phần Transmedia: 292.000.000 đồng.
- Công ty Cổ phần Parus: 230.000.000 đồng.
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Hải Phòng: 1.056.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH	9.516.150.000	9.516.150.000
Một thành viên		
Ông Nguyễn Trọng Hậu	5.972.890.000	5.972.890.000
Các cổ đông khác	49.064.310.000	49.064.310.000
Tổng	64.553.350.000	64.553.350.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	64.553.350.000	60.899.990.000
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	3.653.360.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	64.553.350.000	64.553.350.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(*) Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo Thông báo số 878/TB-SGDHN ngày 06/8/2019.

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.455.335	6.455.335
Cổ phiếu phổ thông	6.455.335	6.455.335
Cổ phiếu quỹ	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa xăng, dầu	1.477.963.732.851	2.175.172.630.253
Doanh thu cho thuê BĐS và hàng hóa khác	4.449.725.240	3.439.328.821
Tổng	1.482.413.458.091	2.178.611.959.074
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.482.413.458.091	2.178.611.959.074

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa xăng, dầu	1.389.729.424.852	2.069.770.248.305
Giá vốn cho thuê BĐS và hàng hóa khác	2.559.511.414	2.070.078.629
Tổng	1.392.288.936.266	2.071.840.326.934

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	42.771.101	25.531.855
Tổng	42.771.101	25.531.855

5.24 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi vay	11.656.656.208	13.339.851.357
Phí bảo lãnh	781.356.168	1.064.583.336
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	579.590.362	3.078.660.515
Tổng	13.017.602.738	17.483.095.208

5.25 Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	23.513.849.554	24.197.856.516
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.356.669.068	1.311.795.828
Khấu hao tài sản cố định	7.846.397.530	7.142.918.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.802.620.968	5.131.689.113
Chi phí khác bằng tiền	14.772.230.473	16.171.434.100
Tổng	52.291.767.593	53.955.694.487

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	14.974.584.560	13.473.500.579
Chi phí nhiên liệu, nguyên vật liệu, CCDC	435.969.320	591.744.861
Khấu hao tài sản cố định	1.483.637.910	1.690.758.913
Thuế, phí và lệ phí	269.691.152	347.904.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886.711.058	859.458.269
Chi phí khác bằng tiền	12.310.509.969	15.436.777.567
Tổng	30.361.103.969	32.400.144.556

5.27 Thu nhập và chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác	1.487.034.518	1.227.360.328
Hoa hồng đại lý bảo hiểm	42.613.336	60.255.356
Thanh lý tài sản cố định CHXD	45	-
Hợp tác kinh doanh	865.000.000	806.000.007
Xử lý hàng thừa	2.928.960	-
Cho thuê xe oto và tài sản khác	324.726.000	326.361.655
Thu nhập khác	251.766.177	34.743.310
Chi phí khác	1.392.628.728	990.726.940
Phạt theo biên bản thanh tra, kiểm tra	710.429.410	258.719.205
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	323.170.455	323.170.455
Chi phí khác	359.028.863	408.837.280
Lợi nhuận khác	94.405.790	236.633.388

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.408.775.584)	3.194.863.133
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	5.440.944.620	(2.161.826.642)
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ (*)	8.533.644.810	529.173.358
- Điều chỉnh thu nhập khác và chi phí trích trước	(182.700.190)	-
- Trả lãi liên doanh liên kết	(2.910.000.000)	(2.691.000.000)
Thu nhập chịu thuế	32.169.036	1.033.036.491
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.433.807	206.607.298
Thuế TNDN truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế	2.423.072.763	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.429.506.570	206.607.298

(*) Trong đó: Chi phí lãi vay với số tiền: 7.483.267.826 đồng, Công ty tự loại khỏi chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế năm 2020 theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	38.488.434.114	40.702.294.170
Chi phí nhiên liệu, CCDC	1.792.638.388	1.903.177.021
Khấu hao tài sản cố định	7.658.020.539	7.425.611.935
Thuế, phí và lệ phí	296.994.161	356.978.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.689.332.026	5.991.147.382
Chi phí khác bằng tiền	26.365.083.051	30.875.114.986
Tổng	80.290.502.279	87.254.324.360

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch với các bên liên quan****a) Giao dịch với các nhân sự chủ chốt****Phụ cấp của Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyễn Trọng hậu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Phi Thái	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thị Minh Hiền	Thành viên HĐQT	24.000.000	84.000.000
Trần Bá Hóa	Thành viên HĐQT	-	-
Tổng		120.000.000	180.000.000

Tiền lương và phụ cấp của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyễn Công Lương	Trưởng ban kiểm soát	349.085.817	345.495.580
Cần Duy Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát kiêm Trưởng Ban Kế hoạch	320.496.172	343.695.846
Nguyễn Công Mạnh Hùng	Thành viên Ban kiểm soát kiêm Ban kỹ thuật dự án	344.713.161	350.929.919
Tổng		1.014.295.150	1.040.121.345

Tiền lương, thu nhập khác của Ban Giám đốc và Người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyễn Trọng Hậu	Tổng Giám đốc	907.112.600	901.462.400
Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc	409.054.559	436.494.146
Phạm Thị Liên Hương	Kế toán trưởng	400.610.000	430.097.359
Đậu Ngọc Nhân	Phụ trách công bố thông tin	351.629.441	365.543.936
Tổng		2.068.406.600	2.133.597.841

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan			Năm 2020	Năm 2019
Mua hàng	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Mua xăng, dầu	1.037.481.739.222	1.530.759.110.787
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Vận chuyển hàng hóa, xăng dầu	15.534.580.653	15.185.564.649
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	DV ăn uống, QL văn phòng cho thuê	973.704.700	1.546.714.300
Bên liên quan			Năm 2020	Năm 2019
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	VND
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Xăng dầu	3.525.649.769	5.258.559.863
		Thuê xe ô tô	324.726.000	326.361.600
Công ty Cổ phần xe khách Hà Nội	Công ty liên kết	Mua xăng dầu	7.980.291.109	14.106.195.195
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Gốc vay	-	500.000.000
		Lãi vay	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Cho thuê văn phòng và DV quản lý TS	462.272.727	315.000.000
Phát hành Trái phiếu chuyển đổi			Năm 2020	Năm 2020
	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	VND
Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Mua trái phiếu HFC	2.948.300.000	-
Nguyễn Trọng Hậu	Chủ tịch HĐQT, Cổ đông lớn	Mua trái phiếu HFC	1.850.500.000	-
Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc	Mua trái phiếu HFC	162.100.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**b) Số dư với các bên liên quan**

Phải thu với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Mua nhiên liệu xăng, dầu	282.783.712	1.675.883.691
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Cho thuê văn phòng và DV quản lý TS	148.500.000	-
Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội	Công ty liên kết	Xăng dầu	4.780.174.820	3.564.879.649
Tổng			5.211.458.532	5.240.763.340

Phải trả Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Bán hàng	53.911.061.784	39.348.390.095
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Cước vận chuyển xăng, dầu	194.034.445	-
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Dịch vụ ăn uống	-	110.993.800
Tổng			54.105.096.229	39.459.383.895

Phải thu khác với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Công ty con	Cho vay	500.000.000	500.000.000
Tổng			500.000.000	500.000.000

Phát hành Trái phiếu chuyển đổi	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Mua trái phiếu HFC	2.948.300.000	-
Nguyễn Trọng Hậu	Chủ tịch HĐQT, Cổ đông lớn	Mua trái phiếu HFC	1.850.500.000	-
Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc	Mua trái phiếu HFC	162.100.000	-

6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định: Từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh đòi hỏi phải được điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Phạm Thị Liên Hương

Nguyễn Trọng Hậu

